

**TÒA ÁN NHÂN DÂN H. QUẾ VÕ  
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2021/HS-ST

Ngày: 23/3/2021

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẾ VÕ, TỈNH BẮC NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Hoài Phương.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Thế Sách và bà Ngô Thùy Phương.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Hòa - Thư ký TAND huyện Quế Võ.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Võ tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 40/2021/TLST-HS ngày 05 tháng 02 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2021/QĐXXST-HS ngày 25 tháng 02 năm 2021 đối với bị cáo:

**Trần Quang T, sinh năm 1963;**

HKTT: Khu Q, phường H, Tp Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa: 10/10; dân tộc: kinh; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; Con ông: Trần Văn V (đã chết) và bà: Trần Thị Th, sinh năm 1938; Gia đình có 5 chị em, bị cáo là con thứ 2; có vợ đã ly hôn và 02 con, con lớn sinh năm 1988, con nhỏ sinh năm 1994; tiền sự: không; Tiền án: 01:

- Bản án số 120/HS-ST ngày 25/5/2007 của Tòa án nhân dân Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội xử phạt bị cáo T 13 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, chấp hành xong hình phạt tù ngày 22/02/2016, chưa chấp hành phần án phí và bồi thường nghĩa vụ dân sự;

Nhân thân: Bản án số: 530/HS-ST ngày 27/4/1999 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xử phạt bị cáo 15 tháng tù về tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài”, chấp hành xong hình phạt tù ngày 24/8/1999, chấp hành xong phần án phí ngày 10/07/2013 (theo Quyết định miễn giảm số 28 ngày 10/7/2013).

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 23/10/2020 đến nay tại Trại tạm giam Công an tỉnh Bắc Ninh, có mặt tại phiên tòa.

- Người bị hại: Vợ chồng ông Lâm Văn Đ, sinh năm 1965 và bà Phùng Thị V, sinh năm 1966 – có mặt.

HKTT: Thôn Đ, xã N, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Tạm trú tại: Thôn D, xã P, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

- Người làm chứng: Anh Lâm Văn Đ, sinh năm 1991 – vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn D, xã P, Quế Võ, Bắc Ninh.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo Trần Quang T có mối quan hệ quen biết với vợ chồng ông Lâm Văn Đ và bà Phùng Thị V, hiện đang sinh sống tại thôn D, xã P, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh và biết vợ chồng ông bà Đ V đang có nhu cầu xin việc cho con trai là anh Lâm Văn Đ hiện đã tốt nghiệp Đại học nhưng vẫn chưa có việc làm. Do thiếu tiền tiêu sài nên T đã nảy sinh ý định gặp ông Đ và bà V hứa xin việc cho anh Đ để chiếm đoạt tiền của vợ chồng ông Đ. Để tạo sự tin tưởng với vợ chồng ông Đ, T giới thiệu mình từng công tác tại Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh. Khoảng tháng 5/2019, T đến gặp ông Đ và bà V nói: *“Tôi có quen biết một số người làm ở Sở tài chính, Tòa án Bắc Ninh, sắp tới sẽ có biên chế, nếu anh chị đồng ý, tôi sẽ xin cho cháu Đ”*. Ông Đ, bà V hỏi chi phí xin việc là bao nhiêu thì T nói khoảng năm mươi đến sáu mươi triệu đồng. Ông Đ, bà V đồng ý. T bảo ông Đ chuẩn bị 01 bộ hồ sơ xin việc gồm lý lịch cá nhân, giấy khám sức khỏe, bằng tốt nghiệp đại học và đơn xin việc để đưa cho T. Đến ngày 25/5/2019, tại nơi làm việc của ông Đ, bà V là trại gà thuộc thôn D, xã P, huyện Quế Võ, vợ chồng ông Đ và bà V đã đưa cho T 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) và 01 bộ hồ sơ xin việc gồm lý lịch cá nhân, giấy khám sức khỏe, bằng tốt nghiệp đại học và đơn xin việc mang tên Lâm Văn Đ. T nhận tiền và hứa sẽ xin được việc cho anh Đ vào Sở tài chính tỉnh Bắc Ninh. Sau khi nhận tiền, do không biết thời gian, quy trình, tiêu chuẩn xét tuyển và không quen biết ai có thẩm quyền tuyển dụng cán bộ vào làm việc tại Sở tài chính nên T mang hồ sơ xin việc về để tại phòng trọ thuộc thôn D, xã P, huyện Quế Võ và tiêu hết số tiền đã nhận mà không làm thủ tục nộp hồ sơ xin việc cho anh Đ vào Sở tài chính như đã hứa.

Sau đó, ông Đ, bà V nhiều lần hỏi T về việc xin việc cho anh Đ thì T cứ khất lần và nói phải đợi. Đến khoảng tháng 6/2019, T đến gặp vợ chồng ông bà Đ V, bảo: *“Phải đến tháng 7, tháng 8 mới có Đ tuyển”*. Từ khoảng tháng 6/2019 đến tháng 12/2019 với lý do cần thêm chi phí xin việc, T nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông bà Đ V tiếp tục đưa tiền cho T để xin việc cho anh Đ. Vợ chồng ông bà Đ V đã đưa thêm cho T 05 lần với tổng số tiền là 53.000.00 đồng (năm mươi ba triệu đồng).

Sau nhiều lần đưa tiền cho T, ông Đ và bà V lại tiếp tục hỏi T về việc xin việc cho anh Đ, thì T lại tiếp tục khất lần và hứa sẽ xin được việc cho anh Đ. Cuối tháng 12/2019, T gọi điện thoại cho ông Đ nói: *“cuối năm mới có Đ tuyển”*. Khoảng đầu tháng 01/2020, ông Đ, bà V đến gặp T hỏi *“tình hình thế nào”*, thì T hứa *“chờ qua tết âm lịch, sẽ xin được việc cho anh Đ”*. Nhưng sau đó T vẫn không xin được việc cho anh Đ. Đến ngày 19/02/2020, T buộc phải nói với ông Đ, bà V là không xin được việc cho anh Đ vào Sở tài chính nên ông Đ, bà V yêu cầu T phải cam kết và ký vào giấy hẹn trả tiền có nội dung: *“Vợ chồng tôi Lâm Văn Đ, Phùng Thị V có nhờ A. Trần Văn T xin việc cho cháu Lâm Văn Đ vào ban tài chính tỉnh Bắc Ninh. Đến*

*nay là 09 tháng công việc không có tiến triển. Tất cả chi phí vợ chồng tôi xin lại số tiền là 103 triệu (một trăm linh ba triệu) hẹn ngày trả 15/3/2020... nếu đến ngày trên tôi không trả được vợ chồng V + Đ tôi sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật". Do lúc đó không còn khả năng trả tiền ông Đ, bà V nên T phải ký vào giấy hẹn trả nợ. Đến tháng 6/2020, T trốn xuống tỉnh Quảng Ninh.*

Cũng trong thời gian này T cần tiền để giải quyết việc cá nhân nên nhiều lần vay của ông Đ, bà V với tổng số tiền là 85.200.000 (tám năm triệu, hai trăm nghìn đồng).

Ngày 30/6/2020, ông Lâm Văn Đ có đơn trình báo gửi cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Quế Võ tố cáo về hành vi lừa đảo của Trần Quang T.

Ngày 23/10/2020, Trần Quang T đến cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Quế Võ đầu thú, khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

Tại bản Kết luận giám định tài liệu số: 137/PC09-KLGĐTL ngày 24/10/2020 của phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Ninh kết luận:

*“Chữ viết có nội dung “ Trần Quang T ... hẹn ngày trả 15/3/2020” trên tài liệu cần giám định A1 và chữ viết “Hẹn ngày trả... chịu trách nhiệm trước pháp luật” ký hiệu A2 so với chữ viết của ông Trần Quang T trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M2) là do cùng một người viết ra.*

*Chữ ký đứng tên ông Trần Quang T trên 02 tờ giấy có nội dung hẹn ngày trả tiền ký hiệu A1,A2 so với chữ ký của T trên tài liệu mẫu so sánh M2 là do cùng một người ký ra.”.*

Ngày 03/11/2020, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Quế Võ đã có Công văn gửi Sở tài chính tỉnh Bắc Ninh để xác minh kế hoạch tuyển dụng công chức của Sở tài chính trong khoảng tháng 05/2019 đến 6/2020.

Tại Công văn phúc đáp số: 1122/STC-VP ngày 06/11/2020 của Sở tài chính tỉnh Bắc Ninh cung cấp như sau: “Trong thời gian từ tháng 5/2019 đến tháng 12/2019, Sở không thực hiện tiếp nhận, tuyển dụng công chức, viên chức nào về công tác”.

Quá trình điều tra, cơ quan điều tra đã thu giữ: 01 bộ hồ sơ xin việc và 02 tờ giấy cam kết trả tiền của Trần Quang T do ông Đ, bà V giao nộp.

Về trách nhiệm dân sự: Ông Đ, bà V yêu cầu T phải trả lại số tiền đã đưa cho T xin việc cho anh Đ là 103.000.000 đồng (một trăm linh ba triệu đồng).

Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Quế Võ, Trần Quang T đã thành khẩn khai báo toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu ở trên.

Bản cáo trạng số: 11/CT-VKS ngày 05/02/2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh đã truy tố bị cáo Trần Quang T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 174 BLHS.

Tại phiên tòa, bị cáo T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như bản cáo trạng đã nêu và thừa nhận Cáo trạng của VKSND huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh truy tố bị cáo là đúng người, đúng tội.

Người bị hại là ông Lâm Văn Đ và bà Phùng Thị V đề nghị HĐXX buộc bị cáo phải bồi thường cho ông bà số tiền bị cáo đã chiếm đoạt là 103.000.000đ và đề nghị xử lý bị cáo thật nghiêm minh theo đúng quy định của pháp luật.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Võ thực hành quyền công tố tại phiên tòa trình bày luận tội, sau khi phân tích đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội, cũng như qua xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo đã đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố: Bị cáo Trần Quang T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52, Điều 38 BLHS xử phạt: Bị cáo Trần Quang T từ 36 đến 42 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam 23/10/2020; Về trách nhiệm dân sự, buộc bị cáo phải bồi thường cho ông Đ và bà V số tiền 103.000.000đ, không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

Ngoài ra, đại diện VKS còn đề nghị về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Bị cáo Trần Quang T không có ý kiến tranh luận với vị đại diện Viện kiểm sát mà chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của người bị hại cùng các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, thể hiện: Bị cáo Trần Quang T là đối tượng không có công ăn việc làm, không có chức năng, nhiệm vụ tuyển dụng việc làm tại cơ quan nhà nước nhưng đã có hành vi gian dối, hứa hẹn với vợ chồng ông Lâm Văn Đ và bà Phùng Thị V sẽ xin việc làm cho con trai của ông bà là anh Lâm Văn Đ vào làm tại Sở tài chính tỉnh Bắc Ninh nhằm chiếm đoạt tài sản. Từ ngày 25/5/2019 đến tháng 12/2019, bị cáo đã nhận tổng số tiền của vợ chồng ông Đ và bà V là 103.000.000đ. Sau khi nhận số tiền trên, bị cáo đã sử dụng tiêu sài cá nhân hết. Do đó, hành vi của bị cáo đã phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 174 BLHS như cáo trạng của VKSND huyện Quế Võ đã truy tố là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2] Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, tác động xấu đến tình hình trật tự trị an xã hội, không những gây hoang mang, bất bình trong quần chúng nhân dân mà còn gây sự hiểu lầm của người dân về hoạt động đúng đắn của cơ quan Nhà nước trong việc tuyển dụng, thi tuyển cán bộ, công chức vào làm việc tại cơ quan Nhà

nước. Bị cáo đã bị xét xử nhiều lần nhưng không lấy đó làm bài học mà lại tiếp tục phạm tội chứng tỏ bị cáo rất coi thường các quy định của pháp luật. Do vậy, cần phải xử phạt bị cáo thật nghiêm khắc, cách ly bị cáo khỏi xã hội một thời gian mới có tác dụng giáo dục, cải tạo bị cáo thành người có ích cho xã hội, cũng nhằm giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[3] Xét về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo thì thấy: Do bị cáo đã được xóa án tích của Bản án số: 530/HS-ST ngày 27/4/1999 của TAND thành phố Hà Nội theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội và Điều 73 BLHS nên lần phạm tội này của bị cáo thuộc trường hợp “tái phạm”. Do vậy, bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng là “Tái phạm” theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 BLHS. Trong vụ án này, mặc dù bị cáo nhiều lần nhận tiền của vợ chồng ông Đ và bà V nhưng cần xác định đó là hành vi liên tục của một hành vi phạm tội, và người bị hại ở đây là chỉ vợ chồng ông Đ và bà V nên không xác định bị cáo phạm tội thuộc tình tiết tăng nặng TNHS là phạm tội 02 lần trở lên. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay, bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn, hối hận về hành vi của mình, sau khi phạm tội đã ra đầu thú nên cho bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1, 2 Điều 51 BLHS, giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt khi lượng hình.

Về hình phạt bổ sung: Xét thấy hoàn cảnh của bị cáo không có việc làm và thu nhập, không có tài sản riêng, mới ra tù một thời gian nên không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo.

[4] Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa, người bị hại là ông Đ và bà V giữ nguyên yêu cầu buộc bị cáo phải trả lại số tiền 103.000.000đ là tiền bị cáo đã chiếm đoạt. Đến hiện nay, bị cáo chưa bồi thường cho người bị hại bất cứ khoản tiền nào. Do vậy, cần buộc bị cáo T phải bồi thường cho vợ chồng ông Lâm Văn Đ và bà Phùng Thị V số tiền là 103.000.000đ.

Đối với số tiền T vay của ông Đ và bà V là 85.200.000đ. Đây là việc vay mượn giữa các cá nhân, vợ chồng ông Đ và bà V có thể khởi kiện yêu cầu bị cáo T phải trả số tiền trên bằng một vụ án dân sự khác.

[5] Về vật chứng của vụ án: Đối với 01 bộ hồ sơ xin việc mang tên Lâm Văn Đ và 02 tờ giấy cam kết trả tiền (gồm có 01 bản gốc ghi số 103.000.000đ và 01 bản pho to ghi số tiền vay là 85.200.000đ) của bị cáo Trần Quang T do ông Đ và bà V giao nộp cho cơ quan điều tra. Xét đây là những chứng cứ tài liệu xác định hành vi phạm tội của bị cáo hiện đang lưu giữ theo hồ sơ vụ án nên cần tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

[6] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí HSST và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch của số tiền phải bồi thường để sung vào ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH

1. Tuyên bố: Bị cáo Trần Quang T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 BLHS; Điều 106, Điều 136, Điều 329 BLTTHS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử phạt:

- Trần Quang T 42 (bốn mươi hai) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam 23/10/2020. Quyết định tạm giam bị cáo 45 ngày kể từ ngày tuyên án để bảo đảm thi hành án.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 BLHS; Điều 584; Điều 585; Điều 589; Điều 357 Bộ luật dân sự, buộc bị cáo Trần Quang T phải bồi thường cho vợ chồng ông Lâm Văn Đ và bà Phùng Thị V số tiền là 103.000.000đ (Một trăm linh ba triệu đồng chẵn).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền nêu trong bản án thì phải thực hiện như sau:

*a) Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.*

*b) Đối với trường hợp khoản tiền phải thu nộp vào ngân sách Nhà nước mà pháp luật có quy định nghĩa vụ trả lãi; hoặc khoản tiền bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; hoặc trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ về tài sản trong hoặc ngoài hợp đồng khác mà các bên không thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*

4. Về xử lý vật chứng: Tiếp tục lưu giữ 01 bộ hồ sơ xin việc mang tên Lâm Văn Đ và 02 tờ giấy cam kết trả tiền (gồm có 01 bản gốc ghi số 103.000.000đ và 01 bản pho to ghi số tiền vay là 85.200.000đ) do Trần Quang T viết theo hồ sơ vụ án.

5. Về án phí: Bị cáo Trần Quang T phải chịu số tiền 200.000đ án phí HSST và án phí DSST có giá ngạch là 5.150.000đ.

6. Bị cáo, người bị hại có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND, VKSND, Sở Tư pháp tỉnh Bắc Ninh;
- VKS, CA, Chi cục THADS huyện Quế Võ;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Bắc Ninh;
- Bị cáo, đương sự;
- Lưu HS, VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
TP - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Thị Hoài Phương**